

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2019

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính tổng hợp	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	08 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 04 đến trang 21.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2019 Số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2019.
Ông Đinh Văn Vân	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Nho Thái	Thành viên	
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A - Nguyễn Xi - P.26 - Q.Bình Thạnh - Tp Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2019 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2019

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2019

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Lê Vũ Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		578.865.591.793	619.438.450.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		141.638.947.413	150.792.801.949
1. Tiền	111	V.1	141.638.947.413	150.792.801.949
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.736.553.181	320.384.614.107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	124.344.585.696	189.625.598.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	114.917.950.862	113.875.453.259
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	18.876.792.638	17.286.338.590
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(402.776.015)	(402.776.015)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	163.948.379.380	140.290.022.749
1. Hàng tồn kho	141		163.948.379.380	140.290.022.749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.541.711.819	7.971.011.501
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	3.830.110.173	991.709.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.256.894.062	6.955.490.132
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	454.707.584	23.811.986
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.558.740.336	477.543.703.714
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		337.039.768.399	336.310.394.822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	97.976.368.399	97.246.994.822
- Nguyên giá	222		319.103.019.985	320.699.432.884
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(221.126.651.586)	(223.452.438.062)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	239.063.400.000	239.063.400.000
- Nguyên giá	228		239.063.400.000	239.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	19.455.357.422	15.008.820.462
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.455.357.422	15.008.820.462
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	125.779.345.000	125.779.345.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.060.000.000	84.060.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.605.405.000	9.605.405.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.624.548.469)	(5.624.548.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		284.269.515	445.143.430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	284.269.515	445.143.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.061.424.332.129	1.096.982.154.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		823.458.860.501	857.954.827.028
I. Nợ ngắn hạn	310		371.416.869.675	439.773.301.644
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	112.499.049.360	137.066.611.774
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	95.178.254.565	94.977.852.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.339.605.484	1.698.144.183
4. Phải trả người lao động	314		5.403.008.867	3.501.515.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	24.701.056.182	42.032.063.927
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	29.532.083.269	26.599.900.218
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	97.372.587.232	129.513.186.477
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.391.224.716	4.384.027.692
II. Nợ dài hạn	330		452.041.990.826	418.181.525.384
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	167.902.679.429	139.604.420.160
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	125.528.425.935	118.207.570.188
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	27.547.485.462	29.306.135.036
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237.965.471.628	239.027.326.992
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	237.965.471.628	239.027.326.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.084.692.283	39.086.378.232
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.217.887.457	9.428.857.444
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.079.511.888	43.928.711.316
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.642.210.228	28.148.111.050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		437.301.660	15.780.600.266
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.061.424.332.129	1.096.982.154.020

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: đồng
			Quý 2-2019	Quý 2-2018	
			Năm 2019	Năm 2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70.252.271.825	24.331.282.319	116.782.850.435
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70.252.271.825	24.331.282.319	116.782.850.435
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	64.327.232.900	16.654.360.057	106.018.997.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.925.038.925	7.676.922.262	10.763.852.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.197.502.852	1.739.614.903	6.679.218.050
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.386.930.987	5.282.466.301	8.615.044.231
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.315.266.889	4.893.350.017	8.202.427.229
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.387.277.077	3.522.872.063	6.903.864.224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(651.666.287)	611.198.801	1.924.162.585
11. Thu nhập khác	31	VI.5	927.441.106	2.686.090.680	3.050.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.6	5.262.336	298.604.466	299.876.841
13. Lợi nhuận khác	40		922.178.770	(298.604.466)	2.750.123.159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		270.512.483	312.594.335	4.674.285.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	118.263.716	228.424.473
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		270.512.483	194.330.619	4.445.861.271

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Kế toán trưởng



Mai Thị Hào



Đinh Văn Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	437.301.660	4.674.285.744
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.850.949.829	1.708.965.699
- Các khoản dự phòng	03	(1.758.649.574)	215.892.022
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	71.664.098	191.363.475
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.830.104.570)	(9.722.038.363)
- Chi phí lãi vay	06	7.370.125.715	8.202.427.229
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.141.287.158	5.270.895.806
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	58.902.992.215	(5.189.159.854)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.658.356.631)	(1.133.733.492)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.075.936.738)	91.068.088.527
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.677.526.875)	210.537.799
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.242.683.256)	(8.001.758.766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(489.436.126)	(183.330.030)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.054.890.768)	(1.369.266.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.845.448.979	80.672.273.491
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.134.661.598)	(36.391.259.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	270.909.091	
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.968.286.388	2.861.696.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.104.533.881	(33.529.563.272)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	109.164.940.539	171.436.971.847
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(134.056.348.135)	(159.770.700.885)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(212.429.800)	(188.162.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.103.837.396)	11.478.108.262
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.153.854.536)	58.620.818.481
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150.792.801.949	123.934.207.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		133.713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	141.638.947.413	182.555.159.570

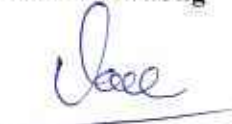
Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân



Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2019, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 41A.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty, Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty Tư vấn Xây dựng và Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và (iii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chỉ trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		30/6/2019	01/01/2019	
1. Tiền				
- Tiền mặt		38.282.164.789	30.603.971.945	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		103.356.782.624	120.188.830.004	
Cộng		141.638.947.413	150.792.801.949	
2. Phải thu khách hàng		30/6/2019	01/01/2019	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		<i>124.344.585.696</i>	<i>189.625.598.273</i>	
- Công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ		-	19.050.152.060	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		27.245.667.850	26.685.709.850	
- Công ty CP ĐTXD & PT Năng lượng Vinaconex		-	16.776.731.496	
- Ban QLDA Thủy điện 3		49.118.005.717	49.418.005.717	
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		-	37.862.252.512	
- Các khách hàng khác		47.980.912.129	39.832.746.638	
Cộng		124.344.585.696	189.625.598.273	
3. Trả trước cho người bán		30/6/2019	01/01/2019	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		<i>114.917.950.862</i>	<i>113.875.453.259</i>	
- Công ty cổ phần XD&PT Cơ sở hạ tầng Tp Hải Phòng		-	1.100.041.347	
- Công ty TNHH Hòa Hiệp		10.799.998.670	7.587.519.670	
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngành nước và Môi trường		-	3.035.146.500	
- Công ty TNHH Minh Quang		9.548.851.500	9.548.851.500	
- Các khách hàng khác		94.569.100.692	92.603.894.242	
Cộng		114.917.950.862	113.875.453.259	
4. Phải thu khác		30/6/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>18.876.792.638</i>	<i>57.450.000</i>	<i>17.286.338.590</i>	<i>57.450.000</i>
- Phải thu khác	296.933.917	-	323.415.682	-
- Tạm ứng	18.579.858.721	57.450.000	16.962.922.908	57.450.000
Cộng	18.876.792.638	57.450.000	17.286.338.590	57.450.000
5. Nợ xấu		30/6/2019	01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	375.809.015	30.483.000	375.809.015	30.483.000
- Tạm ứng	57.450.000	-	57.450.000	-
Cộng	433.259.015	30.483.000	433.259.015	30.483.000
6. Hàng tồn kho		30/6/2019	01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.532.272.872	-	7.414.210.304	-
- Công cụ, dụng cụ	197.780.025	-	158.490.860	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	154.218.326.483	-	132.717.321.585	-
Cộng	163.948.379.380	-	140.290.022.749	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo trang 21)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000

9. Tài sản dở dang dài hạn

a) Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 286 Nguyễn Xi - Tp HCM

Cộng

	30/6/2019	01/01/2019
	19.455.357.422	15.008.820.462
	14.492.516.768	13.957.092.609
	4.962.840.654	1.051.727.853
	19.455.357.422	15.008.820.462

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc	30/6/2019		01/01/2019	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
a) Đầu tư vào Công ty con	84.060.000.000	-	84.060.000.000	-	
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-	
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	3.060.000.000	-	3.060.000.000	-	
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	9.605.405.000	(4.421.500.000)	9.605.405.000	(4.421.500.000)	
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	4.421.500.000	(4.421.500.000)	4.421.500.000	(4.421.500.000)	
Cty CP Xây dựng 43	5.183.905.000	-	5.183.905.000	-	
c) Đầu tư vào đơn vị khác	37.738.488.469	(1.203.048.469)	37.738.488.469	(1.203.048.469)	
Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)	
Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-	
Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-	
Cộng	131.403.893.469	(5.624.548.469)	131.403.893.469	(5.624.548.469)	

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

11. Chi phí trả trước

	30/6/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	3.830.110.173	991.709.383
- Các khoản khác	3.830.110.173	991.709.383
b) Dài hạn	284.269.515	445.143.430
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Tân Mỹ - CNTN	-	229.460.000
- Chi phí trả trước dài hạn của Tòa nhà Văn phòng	-	32.002.333
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	284.269.515	183.681.097
Cộng	4.114.379.688	1.436.852.813

12. Phải trả người bán

	Giá trị	30/6/2019		01/01/2019	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	112.499.049.360	112.499.049.360	137.066.611.774	137.066.611.774	
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	-	-	17.913.051.095	17.913.051.095	
- TCTy XD Bạch Đằng-CTCP	11.527.491.803	11.527.491.803	22.258.131.604	22.258.131.604	
- Các đối tượng khác	100.971.557.557	100.971.557.557	96.895.429.075	96.895.429.075	
Cộng	112.499.049.360	112.499.049.360	137.066.611.774	137.066.611.774	

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2019		01/01/2019	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		95.178.254.565		94.977.852.140
- Các đối tượng khác		95.178.254.565		94.977.852.140
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		167.902.679.429		139.604.420.160
- Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 7		36.664.000.000		35.257.000.000
- Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 1		18.943.000.000		-
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		22.862.191.075		-
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú - Gói 5+7+8		21.952.789.262		17.526.649.260
- Ban QL ĐTXD công trình Quận Bình Thạnh		8.061.702.900		8.061.702.900
- Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 4		56.066.350.000		78.759.068.000
- Ban QLDA SC nâng cao an toàn Đập Quảng Ngãi		3.352.646.192		-
Cộng		263.080.933.994		234.582.272.300

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp		30/6/2019
		trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	
a) Phải nộp	1.698.144.183	2.521.513.309	2.880.052.008	1.339.605.484
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		1.315.456.196	1.238.591.646	76.864.550
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.114.400	-	93.114.400	-
- Thuế thu nhập cá nhân	342.268.849	92.799.199	435.068.048	-
- Thuế tài nguyên	142.865.940	-	-	142.865.940
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.560.021	1.105.257.377	1.105.257.377	419.560.021
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	700.334.973	8.000.537	8.020.537	700.314.973
Cộng	1.698.144.183	2.521.513.309	2.880.052.008	1.339.605.484
b) Phải thu	23.811.986	-	430.895.598	454.707.584
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	396.321.726	396.321.726
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	34.573.872	34.573.872
- Thuế tài nguyên	9.839.986	-	-	9.839.986
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	13.972.000	-	-	13.972.000
Cộng	23.811.986	-	430.895.598	454.707.584

15. Chi phí phải trả

	30/6/2019		01/01/2019	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn		24.701.056.182		42.032.063.927
- Trích trước chi phí lãi vay		2.049.905.379		1.922.462.920
- Trích trước chi phí các công trình		22.651.150.803		40.109.601.007
Cộng		24.701.056.182		42.032.063.927

16. Phải trả khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn		29.532.083.269		26.599.900.218
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		1.625.870.232		1.732.679.379
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		27.906.213.037		24.867.220.839
+ Phải trả cổ tức		1.829.790.070		2.042.219.870
+ Phải trả khác		26.076.422.967		22.825.000.969
b) Dài hạn		131.063.400.000		131.063.400.000
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước		131.063.400.000		131.063.400.000
Cộng		160.595.483.269		157.663.300.218

17. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/6/2019		Trong năm		01/01/2019	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	97.372.587.232	97.372.587.232	101.915.748.890	134.056.348.135	129.513.186.477	129.513.186.477	
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	95.078.283.730	95.078.283.730	101.844.084.792	131.863.801.906	125.098.000.844	125.098.000.844	
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	2.294.303.502	2.294.303.502	71.664.098	2.192.546.229	4.415.185.633	4.415.185.633	
b) Dài hạn	125.528.425.935	125.528.425.935	7.320.855.747	-	118.207.570.188	118.207.570.188	
- Vay dài hạn ⁽²⁾	125.528.425.935	125.528.425.935	7.320.855.747	-	118.207.570.188	118.207.570.188	

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	93.407.846.230	124.631.857.540
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	1.670.437.500	21.143.304
- Vay cá nhân	-	445.000.000
Cộng	95.078.283.730	125.098.000.844

⁽²⁾ Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3	8.764.565.147	10.885.447.278
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	48.208.164.290	45.477.308.543
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	66.690.000.000	62.100.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	4.160.000.000	4.160.000.000
Cộng	127.822.729.437	122.622.755.821
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.294.303.502	4.415.185.633
- Số phải trả sau 12 tháng	125.528.425.935	118.207.570.188

18. Dự phòng phải trả

a) Dài hạn

	30/6/2019	01/01/2019
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	27.547.485.462	29.306.135.036
+ Công trình Sông Bung 4A		1.758.649.574
+ Công trình Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
+ Công trình Tà Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
Cộng	27.547.485.462	29.306.135.036

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	88.444.429.756	235.027.809.756
Tăng vốn năm trước	-	-	19.621.222.825	19.621.222.825
- Lãi trong năm trước	-	-	15.780.600.266	15.780.600.266
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.840.622.559	3.840.622.559
Giảm vốn năm trước	-	-	15.621.705.589	15.621.705.589
- Phân phối lợi nhuận	-	-	15.621.705.589	15.621.705.589
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	92.443.946.992	239.027.326.992
Tăng vốn trong kỳ	-	-	4.224.645.724	4.224.645.724
- Lãi trong kỳ	-	-	437.301.660	437.301.660
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.787.344.064	3.787.344.064
Giảm vốn trong kỳ	-	-	5.286.501.088	5.286.501.088
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	5.286.501.088	5.286.501.088
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	91.382.091.628	237.965.471.628

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)		
<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp của cổ đông	30/6/2019	01/01/2019
Cộng	<u>160.083.380.000</u>	<u>160.083.380.000</u>
	160.083.380.000	160.083.380.000
<i>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		10.260.836.600
<i>d) Cổ phiếu</i>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30/6/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.658.338	14.658.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Ngoại tệ các loại	30/6/2019	01/01/2019
- USD	144,78	144,78
- JPY	968,00	968,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Quý 2-2019	Quý 2-2018	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.347.774.821	2.416.947.162	Năm 2018 4.806.942.888
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	64.904.497.004	21.914.335.157	111.975.907.547
Cộng	70.252.271.825	24.331.282.319	116.782.850.435
2. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.828.673.959	2.145.371.448	Năm 2018 3.931.129.069
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	61.498.558.941	14.508.988.609	102.087.868.376
Cộng	64.327.232.900	16.654.360.057	106.018.997.445
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.197.502.852	1.654.373.177	Năm 2018 2.861.696.545
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	79.880.221	3.812.160.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5.361.505	5.361.505
Cộng	1.197.502.852	1.739.614.903	6.679.218.050
4. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	4.315.266.889	4.893.350.017	Năm 2018 8.202.427.229
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.664.098	196.724.980	196.724.980
- Dự phòng giảm giá và tồn thất đầu tư	-	192.391.304	215.892.022
Cộng	4.386.930.987	5.282.466.301	8.615.044.231
5. Thu nhập khác			
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	861.818.182		Năm 2018 3.048.181.818
- Thu nhập khác	65.622.924		1.818.182
Cộng	927.441.106	-	3.050.000.000

	Quý 2-2019	Quý 2-2018	Năm 2019	Năm 2018
6. Chi phí khác				
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
- Chi phí khác	5.262.336	298.604.466	8.291.778	299.876.841
	5.262.336	298.604.466	8.291.778	299.876.841
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	270.512.483	312.594.335	437.301.660	4.674.285.744
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	65.262.336	278.724.245	(2.530.138.222)	(3.532.163.380)
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	335.774.819	591.318.580	(2.092.836.562)	1.142.122.364
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)		118.263.716		228.424.473

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và Báo cáo Tài chính Quý 2/2018.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

V.7 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/6/2019

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	100.855.440.143	146.766.335.293	72.231.714.415	845.943.033	-	320.699.432.884
2. Tăng trong kỳ	-	40.000.000	1.902.628.079	-	-	3.843.869.667
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
- Công ty khác chuyển về	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	40.000.000	223.546.261	-	-	263.546.261
3. Giảm trong kỳ	-	1.358.903.061	-	40.000.000	-	5.440.282.566
- Công ty khác chuyển về	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	223.546.261	-	40.000.000	-	263.546.261
4. Số dư cuối kỳ	102.756.681.731	145.447.432.232	70.092.962.989	805.943.033	-	319.103.019.985
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	19.335.999.256	132.191.865.474	71.094.617.382	829.955.950	-	223.452.438.062
2. Tăng trong kỳ	1.490.899.418	1.289.364.208	103.699.120	9.000.000	-	2.892.962.746
- Khấu hao trong kỳ	1.490.899.418	1.249.364.208	101.686.203	9.000.000	-	2.850.949.829
- Công ty khác chuyển về	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	40.000.000	2.012.917	-	-	42.012.917
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	42.012.917	-	5.218.749.222
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang Tổng công ty	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	42.012.917	-	42.012.917
4. Số dư cuối kỳ	20.826.898.674	132.345.872.882	67.156.936.997	796.943.033	-	221.126.651.586
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	81.519.440.887	14.574.469.819	1.137.097.033	15.987.083	-	97.246.994.822
- Tại ngày cuối kỳ	81.929.783.057	13.101.559.350	2.936.025.992	9.000.000	-	97.976.368.399